

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nội dung (1) | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|------------|--|------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| A | TỔNG NGUỒN THU NSDP | 225.594.586.836 | 267.336.380.058 | 41.741.793.222 | 118,50 |
| I | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | 13.029.000.000 | 16.211.301.079 | 3.182.301.079 | 124,42 |
| 1 | Thu NSDP hưởng 100% | 2.299.000.000 | 1.413.517.479 | (885.482.521) | 61,48 |
| 2 | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia | 10.730.000.000 | 14.797.783.600 | 4.067.783.600 | 137,91 |
| II | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 206.570.586.836 | 206.570.586.836 | - | 100,00 |
| 1 | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 160.645.708.164 | 160.645.708.164 | - | 100,00 |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu | 45.924.878.672 | 45.924.878.672 | - | 100,00 |
| III | Thu các khoản huy động, đóng góp | | 133.200.000 | | |
| IV | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên | - | | - | |
| V | Thu kết dư | | 5.350.368.867 | 5.350.368.867 | |
| VI | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | - | 39.070.923.276 | 39.070.923.276 | |
| VII | Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của NSDP năm 2024 sang 2025 để thực hiện chính sách tiền lương theo quy định hiện hành (thực hiện tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng) và các chính sách có tính chất lương | 5.995.000.000 | | (5.995.000.000) | - |
| B | TỔNG CHI NSDP, trong đó: | 256.354.922.101 | 263.451.728.262 | 7.096.806.161 | 102,77 |
| I | Tổng chi cân đối NSDP | 256.354.922.101 | 262.914.870.262 | 6.559.948.161 | 102,56 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 100.000.000 | | (100.000.000) | - |
| 2 | Chi thường xuyên | 256.254.922.101 | 238.185.268.282 | (18.069.653.819) | 92,95 |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | - | | - | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | - | - | - | |
| 5 | Dự phòng ngân sách | | - | - | |
| 6 | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | - | - | |
| 7 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | 24.729.601.980 | | |
| II | CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI | - | - | - | - |
| 1 | Bổ sung cân đối | | | - | |
| 2 | Bổ sung có mục tiêu | | | - | |
| III | Chi nộp ngân sách cấp trên | | 536.858.000 | | |
| IV | Các khoản chi khác (Chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu báo cáo cụ thể) | | | | |
| C | BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP | - | 3.884.651.796 | 3.884.651.796 | |
| I | Bội chi/thu NSDP | - | - | - | |
| II | Kết dư NSDP | | 3.884.651.796 | 3.884.651.796 | |
| D | CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP | - | - | - | - |
| I | Từ nguồn vay để trả nợ gốc | - | - | - | |
| II | Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh | - | - | - | |
| E | TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP | - | - | - | - |
| I | Vay để bù đắp bội chi | - | - | - | |

| STT | Nội dung (1) | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|-----|---|---------|------------|-----------|---------------|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| II | Vay để trả nợ gốc | - | - | - | |
| G | TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP | - | - | - | |

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải)

Đơn vị : Đồng

| STT | Nội dung (1) | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|------------|---|------------------------|------------------------|---------------|
| A | NGÂN SÁCH CẤP TỈNH | | | |
| I | Nguồn thu ngân sách | 0 | 0 | |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 0 | 0 | |
| - | <i>Thu thuế, lệ phí, phí, và các khoản thu khác</i> | | | |
| - | <i>Thu viện trợ</i> | 0 | | |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 0 | 0 | |
| - | <i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i> | | | |
| - | <i>Thu bổ sung có mục tiêu</i> | | | |
| 3 | Thu các khoản huy động, đóng góp | | | |
| 4 | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên | 0 | | |
| 5 | Thu kết dư | | | |
| 6 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | 0 | | |
| 7 | Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của NSDP năm 2023 sang năm 2024 để thực hiện chính sách CCTL theo quy định hiện hành | | | |
| 8 | Thu chuyển nguồn vượt thu xố số kiến thiết năm 2023 sang năm 2024 | | | |
| II | Chi ngân sách, trong đó: | 0 | 0 | |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh | | | |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | 0 | 0 | |
| - | <i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i> | | | |
| - | <i>Chi bổ sung có mục tiêu</i> | | | |
| 3 | Chi nộp ngân sách cấp trên | | | |
| 4 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | | |
| 5 | Các khoản chi khác (Chưa được phản ánh vào các chi tiêu báo cáo cụ thể) | | | |
| III | Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh | | | |
| IV | Bội chi NSDP/Bội thu NSDP/Kết dư NSDP | | 0 | |
| B | NGÂN SÁCH CẤP XÃ | | | |
| I | Nguồn thu ngân sách | 225.594.586.836 | 267.336.380.058 | 118,50 |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 13.029.000.000 | 16.344.501.079 | 125,45 |
| - | <i>Thu thuế, lệ phí, phí, và các khoản thu khác</i> | 13.029.000.000 | 16.211.301.079 | 124,42 |
| - | <i>Thu viện trợ</i> | 0 | 0 | |
| - | <i>Các khoản huy động, đóng góp</i> | 0 | 133.200.000 | |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 206.570.586.836 | 206.570.586.836 | 100,00 |
| - | <i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i> | 160.645.708.164 | 160.645.708.164 | 100,00 |
| - | <i>Thu bổ sung có mục tiêu</i> | 45.924.878.672 | 45.924.878.672 | 100,00 |
| 3 | Thu các khoản huy động, đóng góp | 0 | | |
| 4 | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên | | | |
| 5 | Thu kết dư | | 5.350.368.867 | |
| 6 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | 39.070.923.276 | |
| 7 | Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của NSDP năm 2023 sang năm 2024 để thực hiện chính sách CCTL theo quy định hiện hành | 5.995.000.000 | | |
| II | Chi ngân sách | 256.354.922.101 | 263.451.728.262 | 102,77 |

| STT | Nội dung (1) | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|------------|---|-----------------|----------------------|-------------|
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã | 256.354.922.101 | 238.185.268.282 | 92,91 |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | | 0 | |
| - | Chi bổ sung cân đối ngân sách | | 0 | |
| - | Chi bổ sung có mục tiêu | | 0 | |
| 3 | Chi nộp ngân sách cấp trên | | 536.858.000 | |
| 4 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | 24.729.601.980 | |
| 5 | Các khoản chi khác (Chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu báo cáo cụ thể) | | | |
| III | Kết dư | 0 | 3.884.651.796 | |

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ gốc và bội chi NSDP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải)

Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh (%) | |
|----------|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------|---------------|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D) | 225.594.586.836 | 225.594.586.836 | 306.828.193.520 | 267.336.380.058 | 136,01 | 118,50 |
| A | TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN | 13.029.000.000 | 13.029.000.000 | 55.299.456.541 | 16.344.501.079 | 424,43 | 125,45 |
| I | Thu nội địa | 13.029.000.000 | 13.029.000.000 | 55.107.456.541 | 16.211.301.079 | 422,96 | 124,42 |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước | | | | | | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước | | | | | | |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 0 | | |
| - | Thuế tài nguyên | | | | | | |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý | 0 | 0 | 71.774.747 | 20.622.017 | | |
| - | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước | | | 53.014.838 | 11.352.325 | | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước | | | | | | |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 18.759.909 | 9.269.692 | | |
| - | Thuế tài nguyên | | | | | | |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | 5.733 | - | | |
| - | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước | | | | | | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước | | | | | | |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 5.733 | | | |
| - | Thu từ khí thiên nhiên | | | | | | |
| - | Thuế tài nguyên | | | | | | |
| - | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước | | | | | | |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 8.380.000.000 | 8.380.000.000 | 35.500.147.299 | 12.220.007.830 | 423,63 | 145,82 |
| - | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước | 6.691.000.000 | 6.691.000.000 | 23.558.648.697 | 5.774.078.554 | 352,09 | 86,30 |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước | 95.000.000 | 95.000.000 | 118.663.591 | 98.463.705 | 124,91 | 103,65 |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.594.000.000 | 1.594.000.000 | 11.803.457.889 | 6.347.465.571 | 740,49 | 398,21 |
| - | Thuế tài nguyên | | | 19.377.122 | | | |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 2.350.000.000 | 2.350.000.000 | 5.151.407.069 | 2.557.153.753 | 219,21 | 108,82 |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường | | | | | | |
| - | Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước | | | | | | |
| - | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 7 | Lệ phí trước bạ | 1.550.000.000 | 1.550.000.000 | 8.470.536.497 | 729.543.534 | 546,49 | 47,07 |
| 8 | Thu phí, lệ phí | 355.000.000 | 355.000.000 | 887.947.500 | 358.331.500 | 250,13 | 100,94 |
| - | Phí và lệ phí trung ương | | | | | | |
| - | Phí và lệ phí tỉnh | | | | | | |
| - | Phí và lệ phí huyện | | | | | | |
| - | Phí và lệ phí xã, phường | | | | | | |
| 9 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | | | |
| 10 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 264.000.000 | 264.000.000 | 281.780.148 | 279.316.656 | 106,73 | 105,80 |
| 11 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | | | 733.285.858 | | | |
| 12 | Thu tiền sử dụng đất | | | 3.703.933.700 | | | |
| 13 | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | | | | | |
| 14 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | | | | | | |
| - | Thuế giá trị gia tăng | | | | | | |

| STT | Nội dung | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
|------------|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------|---------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | |
| - | Thu từ thu nhập sau thuế | | | | | | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | |
| - | Thuế môn bài | | | | | | |
| - | Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xã số kiến thiết theo quy định | | | | | | |
| 15 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | | | | | | |
| 16 | Thu khác ngân sách | 130.000.000 | 130.000.000 | 306.637.990 | 46.325.789 | 235,88 | 35,64 |
| 17 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | | | | | | |
| 18 | Thu hồi vốn, thu cổ tức | | | | | | |
| 19 | Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | | | | | | |
| 20 | Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước | | | | | | |
| II | Thu từ dầu thô | | | | | | |
| III | Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu | | | | | | |
| 1 | Thuế xuất khẩu | | | | | | |
| 2 | Thuế nhập khẩu | | | | | | |
| 3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 4 | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 5 | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 6 | Thu khác | | | | | | |
| IV | Thu viện trợ | 0 | | | | | |
| V | Các khoản huy động, đóng góp | | | 192.000.000 | 133.200.000 | | |
| B | THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH | 206.570.586.836 | 206.570.586.836 | 207.107.444.836 | 206.570.586.836 | 100,26 | 100,00 |
| I | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 206.570.586.836 | 206.570.586.836 | 206.570.586.836 | 206.570.586.836 | 100,00 | 100,00 |
| 1 | Bổ sung cân đối | 160.645.708.164 | 160.645.708.164 | 160.645.708.164 | 160.645.708.164 | 100,00 | 100,00 |
| 2 | Bổ sung có mục tiêu | 45.924.878.672 | 45.924.878.672 | 45.924.878.672 | 45.924.878.672 | 100,00 | 100,00 |
| II | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên | | | 536.858.000 | | | |
| C | THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC | | | 5.350.368.867 | 5.350.368.867 | | |
| D | THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG | | | 39.070.923.276 | 39.070.923.276 | | |
| E | Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của NSDP năm 2024 sang 2025 để thực hiện chính sách tiền lương theo quy định hiện hành (thực hiện tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng) và các chính sách có tính chất lương | 5.995.000.000 | 5.995.000.000 | | | | |

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải)

Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|--------------------------------------|---|------------------------|------------------------|---------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | | 256.354.922.101 | 263.451.728.262 | 102,77 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSDP | 255.324.901.637 | 237.759.393.182 | 93,12 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 100.000.000 | - | - |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 100.000.000 | | - |
| | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i> | | | |
| | - Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | |
| | - Chi khoa học và công nghệ | | | |
| | <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i> | | | |
| | - Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | | | |
| | - Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | |
| II | Chi thường xuyên | 255.224.901.637 | 237.759.393.182 | 93,16 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 56.503.989.530 | 51.635.289.697 | 91,38 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 17.000.000 | 16.850.000 | 99,12 |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | | | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | |
| V | Dự phòng ngân sách | | | |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 1.030.020.464 | 425.875.100 | 41,35 |
| 1 | Vốn đầu tư phát triển | - | - | |
| 2 | Vốn sự nghiệp | 1.030.020.464 | 425.875.100 | 41,35 |
| 2.1 | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 | 660.650.000 | 373.150.000 | 56,48 |
| | - 10472-Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | 531.000.000 | 281.000.000 | 52,92 |
| | - 10477-Dự án 7 - Giám sát, đánh giá | 50.000.000 | 50.000.000 | 100,00 |
| | - 40472-Ngân sách địa phương đối ứng 15% theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07/07/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh | 79.650.000 | 42.150.000 | 52,92 |
| 2.2 | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | 369.370.464 | 52.725.100 | 14,27 |

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|------------|--|----------------|-----------------------|--------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| - | 10491- Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa | 312.620.464 | | - |
| | 10502-Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới | 4.000.000 | | - |
| | 10493 -Thành phần số 03, Nội dung 09- Nâng cao chất lượng đào tạo nghề lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường | 52.750.000 | 52.725.100 | 99,95 |
| II | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | | | |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | 24.729.601.980 | |
| D | CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI | | | |
| E | CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | | 536.858.000 | |
| F | CÁC KHOẢN CHI KHÁC (Chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu báo cáo cụ thể) | | | |

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải)

Đơn vị: Đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | QUYẾT TOÁN | SO SÁNH | |
|-----|---|------------------------|------------------------|-------------------------|---------------|
| | | | | TUYỆT ĐỐI | TƯƠNG ĐỐI (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| | TỔNG CHI NSDP | 256.354.922.101 | 263.451.728.262 | 7.096.806.161 | 102,77 |
| A | CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1) | | | - | |
| B | CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC | 256.354.922.101 | 238.185.268.282 | (18.169.653.819) | 92,91 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 100.000.000 | - | (100.000.000) | - |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 100.000.000 | | (100.000.000) | - |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | - | |
| - | Chi khoa học và công nghệ | | | - | |
| - | Chi quốc phòng | | | - | |
| - | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | | | - | |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | | | - | |
| - | Chi văn hóa thông tin | | | - | |
| - | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | - | |
| - | Chi thể dục thể thao | | | - | |
| - | Chi bảo vệ môi trường | | | - | |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | 100.000.000 | | (100.000.000) | - |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | - | |
| - | Chi bảo đảm xã hội | | | - | |
| - | Chi đầu tư khác | | | - | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | - | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | 0 | 0 | - | |
| II | Chi thường xuyên | 256.254.922.101 | 238.185.268.282 | (18.069.653.819) | 92,95 |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 56.503.989.530 | 51.635.289.697 | (4.868.699.833) | 91,38 |
| - | Chi khoa học và công nghệ (2) | 17.000.000 | 16.850.000 | (150.000) | 99,12 |
| - | Chi quốc phòng | 3.491.439.248 | 3.491.439.248 | - | 100,00 |

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | QUYẾT TOÁN | SO SÁNH | |
|-----|--|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|
| | | | | TUYỆT ĐỐI | TƯƠNG ĐỐI (%) |
| - | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 785.843.049 | 785.843.049 | - | 100,00 |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | | | - | |
| - | Chi văn hóa thông tin | 3.590.847.651 | 2.871.327.517 | (719.520.134) | 79,96 |
| - | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | - | |
| - | Chi thể dục thể thao | 636.894.968 | 124.891.094 | (512.003.874) | 19,61 |
| - | Chi bảo vệ môi trường | 3.776.380.654 | 3.669.770.949 | (106.609.705) | 97,18 |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | 54.247.567.430 | 47.790.833.580 | (6.456.733.850) | 88,10 |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 109.670.004.971 | 105.487.760.696 | (4.182.244.275) | 96,19 |
| - | Chi bảo đảm xã hội | 19.476.514.600 | 18.252.822.452 | (1.223.692.148) | 93,72 |
| - | Chi thường xuyên khác | 4.058.440.000 | 4.058.440.000 | - | 100,00 |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2) | | | - | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | | | - | |
| V | Dự phòng ngân sách | | | - | |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | - | |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | 24.729.601.980 | 24.729.601.980 | |
| D | CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | | 536.858.000 | | |
| E | CÁC KHOẢN CHI KHÁC (Chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu báo cáo cụ thể) | | | | |

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải)

Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung (1) | Dự toán | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|------------|---|------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|----------------------|--------------------|---------------|
| | | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| | TỔNG CHI NSDP | 256.354.922.101 | - | 256.354.922.101 | 263.451.728.262 | - | 263.451.728.262 | 102,77 | | 102,77 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSDP | 255.324.901.637 | - | 255.324.901.637 | 237.759.393.182 | - | 237.759.393.182 | 93,12 | | 93,12 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - | - | - | - | | - |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 100.000.000 | | 100.000.000 | - | | | - | | - |
| | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i> | - | | | - | | | | | |
| - | <i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i> | - | | | - | | | - | | |
| - | <i>Chi khoa học và công nghệ</i> | - | - | | - | | | - | | |
| | <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i> | - | | | - | | | | | |
| | <i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i> | - | | | - | | | | | |
| | <i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i> | - | | | - | | | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | - | | - | - | | | - | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | - | | | - | | | | | |
| II | Chi thường xuyên | 255.224.901.637 | | 255.224.901.637 | 237.759.393.182 | | 237.759.393.182 | 93,16 | | 93,16 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| 1 | <i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i> | <i>56.503.989.530</i> | | <i>56.503.989.530</i> | <i>51.635.289.697</i> | | <i>51.635.289.697</i> | <i>91,38</i> | | <i>91,38</i> |
| 2 | <i>Chi khoa học và công nghệ</i> | <i>17.000.000</i> | | <i>17.000.000</i> | <i>16.850.000</i> | | <i>16.850.000</i> | <i>99,12</i> | | <i>99,12</i> |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | | | | | | | | | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung (1) | Dự toán | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|-----------|--|----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|--------------|
| | | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| V | Chi dự phòng ngân sách | | | | | | | | | |
| VI | Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương | | | | | | | | | |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 1.030.020.464 | - | 1.030.020.464 | 425.875.100 | - | 425.875.100 | 41,35 | | 41,35 |
| I | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 1.030.020.464 | - | 1.030.020.464 | 425.875.100 | - | 425.875.100 | 41,35 | | 41,35 |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 | 660.650.000 | | 660.650.000 | 373.150.000 | | 373.150.000 | 56,48 | | 56,48 |
| 2 | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | 369.370.464 | | 369.370.464 | 52.725.100 | | 52.725.100 | 14,27 | | 14,27 |
| II | Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ | | | | | | | | | |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | - | | | 24.729.601.980 | | 24.729.601.980 | | | |
| D | CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | - | | | 536.858.000 | | 536.858.000 | | | |
| E | CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI | - | | | - | | | | | |
| F | CÁC KHOẢN CHI KHÁC (Chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu báo cáo cụ thể) | - | | | - | | | | | |

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Dự toán (1) | | | | | | | | | | | Quyết toán | | | | | |
|----------|-----------------------------------|------------------------|--|---|---|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|---|-----------------------------|----------------------------|---|------------------------|--|---|---|--------------------------------------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Chi bổ sung cho NS cấp dưới | Chi nộp ngân sách cấp trên | Các khoản chi khác (Chưa được phân ánh vào các chi tiêu báo cáo cụ thể) | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) |
| | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| | Tổng số | 256.354.922.101 | 100.000.000 | 255.224.901.637 | - | - | 1.030.020.464 | - | 1.030.020.464 | - | - | - | - | 263.451.728.262 | - | 237.759.393.182 | - | - |
| I | CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC | 256.354.922.101 | 100.000.000 | 255.224.901.637 | - | - | 1.030.020.464 | - | 1.030.020.464 | - | - | - | - | 238.185.268.282 | - | 237.759.393.182 | - | - |
| 1 | Văn phòng Đảng ủy | 8.737.711.665 | | 8.737.711.665 | | | | - | | - | | | | 7.158.928.098 | | 7.158.928.098 | | |
| 2 | Ủy ban Mặt trận TQ Việt nam | 6.573.023.731 | - | 6.573.023.731 | | | | - | | - | | | | 6.229.239.974 | - | 6.229.239.974 | | |
| 3 | Văn phòng HDND - UBND | 103.420.370.211 | - | 103.097.220.211 | | | 323.150.000 | | 323.150.000 | - | | | | 101.944.743.747 | - | 101.621.593.747 | | |
| 4 | Phòng Kinh tế, HT và ĐT | 30.876.176.533 | 100.000.000 | 30.122.056.069 | | | 654.120.464 | | 654.120.464 | - | | | | 23.512.176.151 | - | 23.462.176.151 | | |
| 5 | Phòng Văn hóa - Xã hội | 12.048.252.600 | - | 11.995.502.600 | | | 52.750.000 | | 52.750.000 | - | | | | 10.637.324.132 | - | 10.584.599.032 | | |
| 6 | Trung tâm Phục vụ Hành chính công | 435.953.000 | - | 435.953.000 | | | | - | | - | | | | 415.675.760 | - | 415.675.760 | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán (1) | | | | | | | | | | | Quyết toán | | | | | |
|-----|--|----------------|--|---|--|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|---|-----------------------------|----------------------------|---|---------|--|---|--|--------------------------------------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Chi bổ sung cho NS cấp dưới | Chi nộp ngân sách cấp trên | Các khoản chi khác (Chưa được phản ánh vào các chi tiêu báo cáo cụ thể) | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) |
| | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | | | | |
| 7 | Trường Mầm non Tuổi Ngọc | 7.203.695.054 | - | 7.203.695.054 | | | | | | | | | 6.097.055.826 | - | 6.097.055.826 | | | |
| 8 | Trường Mẫu giáo Tuổi Xanh | 3.193.750.241 | - | 3.193.750.241 | | | | | | | | | 2.602.330.086 | - | 2.602.330.086 | | | |
| 9 | Trường Mẫu giáo Sen Hồng | 1.784.150.417 | - | 1.784.150.417 | | | | | | | | | 1.293.193.608 | - | 1.293.193.608 | | | |
| 10 | Trường Tiểu học Võ Thị Quý | 7.877.760.556 | - | 7.877.760.556 | | | | | | | | | 7.622.492.359 | - | 7.622.492.359 | | | |
| 11 | Trường Tiểu học Lương Thế Vinh | 8.010.325.682 | - | 8.010.325.682 | | | | | | | | | 7.520.932.972 | - | 7.520.932.972 | | | |
| 12 | Trường Tiểu học Kim Đồng | 12.149.425.694 | - | 12.149.425.694 | | | | | | | | | 11.498.276.381 | - | 11.498.276.381 | | | |
| 13 | Trường THCS Chu Văn An | 14.262.899.323 | - | 14.262.899.323 | | | | | | | | | 13.991.843.486 | - | 13.991.843.486 | | | |
| 14 | Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công | 3.821.859.162 | - | 3.821.859.162 | | | | | | | | | 2.590.335.154 | - | 2.590.335.154 | | | |
| 15 | Trung tâm Chính Trị | 1.298.629.603 | - | 1.298.629.603 | | | | | | | | | 409.781.919 | - | 409.781.919 | | | |
| 16 | Các đơn vị khác có quan hệ với NS phường | 34.660.938.629 | - | 34.660.938.629 | | | | | | | | | 34.660.938.629 | - | 34.660.938.629 | | | |
| II | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2) | - | | | | | | | | | | | - | | | | | |
| III | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | - | | | | | | | | | | | - | | | | | |
| IV | Chi dự phòng ngân sách | - | | | | | | | | | | | - | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán (1) | | | | | | | | | | | Quyết toán | | | | | | |
|------|---|-------------|--|---|--|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|---|-----------------------------|----------------------------|---|---------|--|---|--|--------------------------------------|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Chi bổ sung cho NS cấp dưới | Chi nộp ngân sách cấp trên | Các khoản chi khác (Chưa được phân ánh vào các chi tiêu báo cáo cụ thể) | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | |
| | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | | | | | |
| V | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | - | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VI | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (3) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| VII | Chi chuyển nguồn sang NS năm sau | - | | | | | | | | | | | 24.729.601.980 | | | | | | |
| VIII | Chi nộp ngân sách cấp trên | - | | | | | | | | | | | 536.858.000 | | | | | | |
| IX | Các khoản chi khác (Chưa được phân ánh vào các chi tiêu báo cáo cụ thể) | - | | | | | | | | | | | | | | | | | |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Quyết toán | | | | | | | So sánh (%) | | | | | | | | | | | |
|----------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|---|-----------------------------|---|----------------------------|-------------|--|---|--|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|---|-----------------------------|---|----------------------------|
| | | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Chi bổ sung cho NS cấp dưới | Các khoản chi khác (Chưa được phản ánh vào các chi tiêu báo cáo cụ thể) | Chi nộp ngân sách cấp trên | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Chi bổ sung cho NS cấp dưới | Các khoản chi khác (Chưa được phản ánh vào các chi tiêu báo cáo cụ thể) | Chi nộp ngân sách cấp trên |
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | |
| A | B | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 |
| | Tổng số | 425.875.100 | - | 425.875.100 | 24.729.601.980 | - | 138.000.000 | 398.858.000 | 102,77 | - | 93,16 | | | 41,35 | | 41,35 | | | | |
| I | CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC | 425.875.100 | - | 425.875.100 | - | - | - | - | 92,91 | - | 93,16 | | | 41,35 | | 41,35 | | | | |
| 1 | Văn phòng Đảng ủy | - | | | | - | | | 81,93 | | 81,93 | | | | | | | | | |
| 2 | Ủy ban Mặt trận TQ Việt nam | - | | | | - | | | 94,77 | | 94,77 | | | | | | | | | |
| 3 | Văn phòng HDND - UBND | 323.150.000 | | 323.150.000 | | - | | | 98,57 | | 98,57 | | | 100,00 | | 100,00 | | | | |
| 4 | Phòng Kinh tế, HT và ĐT | 50.000.000 | | 50.000.000 | | - | | | 76,15 | - | 77,89 | | | 7,64 | | 7,64 | | | | |
| 5 | Phòng Văn hóa - Xã hội | 52.725.100 | | 52.725.100 | | - | | | 88,29 | | 88,24 | | | 99,95 | | 99,95 | | | | |
| 6 | Trung tâm Phục vụ Hành chính công | - | | | | - | | | 95,35 | | 95,35 | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Quyết toán | | | | | | So sánh (%) | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|-----------------------|-----------------------|------------------|---|-----------------------------|---|----------------------------|---------|--|---|--|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|---|-----------------------------|---|----------------------------|
| | | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Chi bổ sung cho NS cấp dưới | Các khoản chi khác (Chưa được phân ánh vào các chi tiêu báo cáo cụ thể) | Chi nộp ngân sách cấp trên | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Chi bổ sung cho NS cấp dưới | Các khoản chi khác (Chưa được phân ánh vào các chi tiêu báo cáo cụ thể) | Chi nộp ngân sách cấp trên |
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | |
| 7 | Trường Mầm non Tuổi Ngọc | - | | | - | | | 84,64 | 84,64 | | | | | | | | | | | |
| 8 | Trường Mẫu giáo Tuổi Xanh | - | | | - | | | 81,48 | 81,48 | | | | | | | | | | | |
| 9 | Trường Mẫu giáo Sen Hồng | - | | | - | | | 72,48 | 72,48 | | | | | | | | | | | |
| 10 | Trường Tiểu học Võ Thị Quý | - | | | - | | | 96,76 | 96,76 | | | | | | | | | | | |
| 11 | Trường Tiểu học Lương Thế Vinh | - | | | - | | | 93,89 | 93,89 | | | | | | | | | | | |
| 12 | Trường Tiểu học Kim Đồng | - | | | - | | | 94,64 | 94,64 | | | | | | | | | | | |
| 13 | Trường THCS Chu Văn An | - | | | - | | | 98,10 | 98,10 | | | | | | | | | | | |
| 14 | Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công | - | | | - | | | 67,78 | 67,78 | | | | | | | | | | | |
| 15 | Trung tâm Chính Trị | - | | | - | | | 31,55 | 31,55 | | | | | | | | | | | |
| 16 | Các đơn vị khác có quan hệ với NS phường | - | | | - | | | 100,00 | 100,00 | | | | | | | | | | | |
| II | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2) | - | | | - | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | - | | | - | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Chi dự phòng ngân sách | - | | | - | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Quyết toán | | | | | | So sánh (%) | | | | | | | | | | | | |
|------|---|-----------------------|-----------------------|------------------|---|-----------------------------|---|----------------------------|---------|--|---|--|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|---|-----------------------------|---|----------------------------|
| | | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Chi bổ sung cho NS cấp dưới | Các khoản chi khác (Chưa được phân ánh vào các chỉ tiêu báo cáo cụ thể) | Chi nộp ngân sách cấp trên | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Chi bổ sung cho NS cấp dưới | Các khoản chi khác (Chưa được phân ánh vào các chỉ tiêu báo cáo cụ thể) | Chi nộp ngân sách cấp trên |
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | |
| V | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VI | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (3) | - | - | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| VII | Chi chuyển nguồn sang NS năm sau | - | | | 24.729.601.980 | | | | | | | | | | | | | | | |
| VIII | Chi nộp ngân sách cấp trên | - | | | | | 398.858.000 | | | | | | | | | | | | | |
| IX | Các khoản chi khác (Chưa được phân ánh vào các chỉ tiêu báo cáo cụ thể) | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: (1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.
(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải)

Đơn vị: Đồng

| STT | Tên đơn vị | Dự toán được cấp | Bao gồm | | | | Kinh phí thực hiện trong năm | Nguồn còn lại | Trong đó | |
|-----|--|------------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | | | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Bổ sung trong năm (nếu có) | Giảm trừ trong năm (nếu có) | | | Chuyển nguồn năm sau | Hủy bỏ |
| | Tổng số | 256.254.922.101 | - | - | - | - | 238.185.268.282 | 18.069.653.819 | 11.602.788.512 | 6.466.865.307 |
| 1 | Văn phòng Đảng ủy | 8.737.711.665 | | | | | 7.158.928.098 | 1.578.783.567 | 772.107.685 | 806.675.882 |
| 2 | Ủy ban Mặt trận TQ Việt nam | 6.573.023.731 | | | | | 6.229.239.974 | 343.783.757 | 198.576.757 | 145.207.000 |
| 3 | Văn phòng HDND - UBND | 103.420.370.211 | | | | | 101.944.743.747 | 1.475.626.464 | 553.589.617 | 922.036.847 |
| 4 | Phòng Kinh tế, HT và ĐT | 30.776.176.533 | | | | | 23.512.176.151 | 7.264.000.382 | 5.646.369.788 | 1.617.630.594 |
| 5 | Phòng Văn hóa - Xã hội | 12.048.252.600 | | | | | 10.637.324.132 | 1.410.928.468 | 784.802.000 | 626.126.468 |
| 6 | Trung tâm Phục vụ Hành chính công | 435.953.000 | | | | | 415.675.760 | 20.277.240 | | 20.277.240 |
| 7 | Trường Mầm non Tuổi Ngọc | 7.203.695.054 | | | | | 6.097.055.826 | 1.106.639.228 | 1.054.199.228 | 52.440.000 |
| 8 | Trường Mẫu giáo Tuổi Xanh | 3.193.750.241 | | | | | 2.602.330.086 | 591.420.155 | 560.804.155 | 30.616.000 |
| 9 | Trường Mẫu giáo Sen Hồng | 1.784.150.417 | | | | | 1.293.193.608 | 490.956.809 | - | 490.956.809 |
| 10 | Trường Tiểu học Võ Thị Quý | 7.877.760.556 | | | | | 7.622.492.359 | 255.268.197 | 148.020.997 | 107.247.200 |
| 11 | Trường Tiểu học Lương Thế Vinh | 8.010.325.682 | | | | | 7.520.932.972 | 489.392.710 | 426.492.710 | 62.900.000 |
| 12 | Trường Tiểu học Kim Đồng | 12.149.425.694 | | | | | 11.498.276.381 | 651.149.313 | 590.194.113 | 60.955.200 |
| 13 | Trường THCS Chu Văn An | 14.262.899.323 | | | | | 13.991.843.486 | 271.055.837 | 196.355.837 | 74.700.000 |
| 14 | Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công | 3.821.859.162 | | | | | 2.590.335.154 | 1.231.524.008 | 671.275.625 | 560.248.383 |
| 15 | Trung tâm Chính Trị | 1.298.629.603 | | | | | 409.781.919 | 888.847.684 | - | 888.847.684 |
| 16 | Các đơn vị khác có quan hệ với NS phường | 34.660.938.629 | | | | | 34.660.938.629 | - | - | - |

Ghi chú:

- Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
- Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chi tiết các lĩnh vực theo quy định tại Điều 38 luật ngân sách nhà nước.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải)

ĐVT: Đồng

| ST T | Tên đơn vị (1) | Dự toán (2) | | | | | | | Quyết toán | | | |
|---------|------------------|-----------------|-----------------------|------------------|---------------|-------------------------------|---------------------|---|-------------------------------|-----------------------|----------|----|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi CTMTQG | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Chi nộp NS cấp trên | Các khoản chi khác (Chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu báo cáo cụ thể) | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | | |
| | | | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | | | | | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ (3) | | | |
| A | B | 1=2+3+4+5+6+7 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=9+12+15+18+19+20 | 9 | 10 | 11 |
| | TỔNG SỐ | 256.354.922.101 | 100.000.000 | 255.224.901.637 | 1.030.020.464 | - | - | - | 263.451.728.262 | - | - | - |
| 1 | Phường Duyên Hải | 256.354.922.101 | 100.000.000 | 255.224.901.637 | 1.030.020.464 | | | | 263.451.728.262 | | | |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải)

Đơn vị: Đồng

| ST T | Tên đơn vị (1) | Quyết toán | | | | | | | | | So sánh (%) | | | | | | |
|---------|------------------|------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-------------|-----------------------------|---------------------|-------------------------------------|------------------------|---|-------------|--------------------------------|----------------------------|-------------------|--|---------------------------------|--|
| | | Chi thường xuyên | | | Chi CTMTQG | | | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Chi nộp NS cấp trên | Các khoản chi khác (Chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu báo cáo cụ thể) | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thườ ng xuyên | Chi CTM TQG | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Chi nộp NS cấp trên | Các khoản chi khác (Chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu báo cáo cụ thể) |
| | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | | | | | | | | | | |
| | | | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ (3) | | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | | | | | |
| A | B | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21=8/1 | 22= 9/2 | 23= 12/3 | 24=15/4 | 25= 18/5 | 26= 19/6 | 27= 20/7 |
| | TỔNG SỐ | 237.759.393.182 | 51.635.289.697 | 16.850.000 | 425.875.100 | - | 425.875.100 | 24.729.601.980 | 536.858.000 | - | 102,77 | 0,00 | 93,16 | 41,35 | | | |
| 1 | Phường Duyên Hải | 237.759.393.182 | 51.635.289.697 | 16.850.000 | 425.875.100 | | 425.875.100 | 24.729.601.980 | 536.858.000 | | 102,77 | 0,00 | 93,16 | 41,35 | | | |

- Ghi chú:** (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.
 (2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần Quyết toán chi ngân sách địa phương.
 (3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải)

Đơn vị: Đồng

| STT | Tên đơn vị (1) | Dự toán | | | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | So sách (%) | | | | | | | |
|-----|------------------|-----------------|---------------------------|---------------------|----------------|----------------|--|--|---------------------------------|----------------|---------------------------|---------------------|----------------|----------------|--|--|---------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------|----------------|----------------|--|--|---------------------------------|
| | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu | | | | | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu | | | | | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu | | | | | |
| | | | | Tổng số | Gồm | | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | | | Tổng số | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | | | Tổng số | Gồm | | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |
| | | | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3=4+5 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17=9/1 | 18=10/2 | 19=11/3 | 20=12/4 | 21=13/5 | 22=14/6 | 23=15/7 | 24=16/8 |
| | Tổng số | 206.570.586.836 | 160.645.708.164 | 45.924.878.672 | 45.924.878.672 | 45.237.128.672 | 687.750.000 | 206.570.586.836 | 160.645.708.164 | 45.924.878.672 | 45.924.878.672 | 45.237.128.672 | 687.750.000 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 1 | Phường Duyên Hải | 206.570.586.836 | 160.645.708.164 | 45.924.878.672 | 45.924.878.672 | 45.237.128.672 | 687.750.000 | 206.570.586.836 | 160.645.708.164 | 45.924.878.672 | 45.924.878.672 | 45.237.128.672 | 687.750.000 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |

Ghi chú: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; bổ sung từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải)

Đơn vị : Đồng

| STT | Tên đơn vị | Tổng thu NSDP | Trong đó | | | | | |
|-----|------------------|------------------------|------------------------------|--|------------------------------|-----------------------------------|---|-------------------------|
| | | | Thu NSDP hưởng theo phân cấp | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | Các khoản huy động, đóng góp | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | Thu từ kết dư năm trước |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | TỔNG SỐ | 267.336.380.058 | 16.211.301.079 | 160.645.708.164 | 133.200.000 | - | 39.070.923.276 | 5.350.368.867 |
| 1 | Phường Duyên Hải | 267.336.380.058 | 16.211.301.079 | 160.645.708.164 | 133.200.000 | | 39.070.923.276 | 5.350.368.867 |